

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tất Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng	Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cẩn	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	543,02	87,99	17,03	19,09	57,72	149,56	23,71	12,82	15,50	12,13	24,01	15,09	41,18	1,19	4,73	13,39	2,13	0,92	6,24	0,81	1,69	22,97	0,53	12,58	
	Trong đó																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	166,54	50,31	1,23	7,67	14,42	16,01	6,19	3,07	4,47	6,03	12,87	4,14	13,57	0,99	1,86	3,73	0,44	0,73	1,78	0,11	0,21	10,86	0,16	5,70	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,31	2,52	1,95	1,84	2,36	3,57	1,94	0,52	1,54	0,18	1,51	1,89	3,87	0,13	0,33	2,46	0,24	0,09	1,97	0,40	0,20	4,70	0,09	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	146,95	28,04	6,91	2,90	13,79	57,72	6,09	2,01	3,51	0,46	1,64	2,69	12,09	0,05	0,31	0,98	0,22	0,04	1,53	0,13	0,36	3,61	0,13	1,74	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,66	3,02	0,60	1,00		1,00									0,03									0,01	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	171,39	2,84	6,31	5,38	26,00	67,86	8,52	6,27	5,31	5,24	7,08	5,79	11,38		2,09	5,30	1,17	0,05	0,05	0,12	0,87	0,59	0,12	3,05	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,16	1,26	0,03	0,31	1,15	3,40	0,97	0,95	0,67	0,22	0,91	0,58	0,27	0,02	0,11	0,92	0,06	0,01	0,91	0,05	0,05	3,21	0,03	1,07	
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,78			0,87										1,95				0,96							
	Trong đó:																										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NRP																									
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3,78			0,87										1,95				0,96							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	3,78			0,87										1,95				0,96							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,80	1,60											0,20												
	Trong đó:																										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,40	0,20											0,20												
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông	MHT/CSK																									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,40	1,40																							

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.